

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ DẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2020

V/v Tranh chấp về ly hôn và  
nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Tuấn Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Kiên.
2. Bà Trần Thị Thanh Kiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Kim P, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 21, ấp C, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lần hòa giải nguyên đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:*

Anh và chị Lê Thị Kim P chung sống với nhau vào năm 2013, có tìm hiểu trước khoảng 04 tháng, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai ngày 11-9-2014. Ngày tổ

chức lễ cưới gia đình anh có cho chị P nữ trang gồm 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 18K và 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18K. Hiện số nữ trang này không còn do vợ chồng anh đã bán để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Sau khi cưới vợ chồng anh thuê nhà trọ tại ấp H, xã T1, huyện G sinh sống và làm ăn.

Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng anh thường xảy ra cãi nhau về việc tiền bạc thiếu thốn và không đủ trang trải chi phí trong gia đình. Anh vừa làm công nhân vừa làm nghề chạy xe ôm nên phải chở khách nhưng vợ anh lại ghen tuông vô cớ. Thêm vào đó, vợ anh không chịu lo làm ăn và theo bạn bè đi chơi mà bỏ bê công việc gia đình. Nhiều lần anh đã khuyên nhưng vợ anh không thay đổi mà tháng 07 năm 2015 vợ anh mang quần áo bỏ về nhà đi cho đến nay và vợ chồng anh không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với chị P.

Về con chung: Anh chị có 01 người con tên Nguyễn Lê Minh T2, sinh ngày 08-10-2014. Hiện cháu T2 đang sống với anh nên anh yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn chị Lê Thị Kim P:* Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị P để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị P không đến nên không có ý kiến bằng văn bản để gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị P, anh T được ly hôn với chị P; về con chung: Giao cho anh T có quyền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê Minh T2 và ghi nhận anh T không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Về nội dung vụ án:*

[2.1] Về hôn nhân: Anh T và chị P chung sống lại với nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay anh T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T thì thấy: Mâu thuẫn của anh chị phát sinh từ việc kinh tế trong gia đình khó khăn và không đủ lo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Bên cạnh đó, chị P lại ghen tuông vô cớ và không chịu chăm lo làm ăn mà hay đi chơi bỏ mặc công việc gia đình. Anh T đã tìm cách hàn gắn và khuyên bảo chị P nhưng chị P không nghe mà tự ý bỏ nhà đi cho đến nay. Kể từ ngày ly thân cho đến nay anh chị không gặp mặt nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Lê Minh T2, sinh ngày 08-10-2014. Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 và không ai chị P phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, kể từ ngày anh chị ly thân cho đến nay cháu T2 vẫn đang sống với anh T và phát triển bình thường về mọi mặt. Vì vậy, để đảm bảo về sự phát triển bình thường và không ảnh hưởng đến tâm sinh lý cháu T2 nên Hội đồng xét xử cần giao cháu T2 cho anh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*[3] Về án phí:* Anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

**1.** Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Minh T đối với chị Lê Thị Kim P. Anh T được ly hôn với chị P.

**2.** Về con chung: Giao cho anh Trường có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Lê Minh T2, sinh ngày 08-10-2014. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Không yêu cầu giải quyết.

**4. Về án phí:** Anh T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000262 ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Anh T đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**5. Quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Tuấn Anh**